

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 – Lý Thái Tổ - TP Quy Nhơn

Nơi nhận:

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

NIÊN ĐỘ NĂM 2014
(01/01/2014 – 31/3/2015)

(Số liệu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Định
điều chỉnh theo Biên bản kết luận kiểm tra
ngày 13/6/2015 của Sở Tài chính Bình Định)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

(số liệu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Định điều chỉnh theo Biên bản kết luận kiểm tra ngày 13/6/2015 của Sở Tài chính Bình Định)

Tài sản	Mã số	Tminh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.789.712.928	61.546.630.275
(100=110+120+130+140+150)				
I.TIỀN&CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		15.486.013.563	544.230.995
1.Tiền	111	V.01	3.412.549.611	544.230.995
2.Các khoản tương đương tiền	112		12.073.463.952	
II. CÁC KHOẢN ĐT TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá CKĐTNH(*)	129			
III.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		12.074.723.399	31.485.110.591
1.Phải thu khách hàng	131		10.489.985.172	30.008.049.693
2.Trả trước cho người bán	132		258.555.000	145.582.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐXD	134			
5.Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.326.183.227	1.331.478.898
6.Dự phòng các khoản PT khó đòi (*)	139			
IV.HÀNG TỒN KHO	140		18.456.143.106	23.813.306.939
1.Hàng tồn kho	141	V.04	18.456.143.106	23.813.306.939
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3.772.832.860	5.703.981.750
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		561.364.115	2.306.918.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		3.211.468.745	3.397.063.008
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		454.039.494.632	1.021.780.597.835
(200=210+220+240+250+260)				
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu DH khó đòi (*)	219			
II.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		439.596.855.826	1.006.259.564.213
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	439.154.441.728	1.004.784.157.050
- Nguyên giá	222		621.243.093.691	1.217.011.894.061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(182.088.651.963)	(212.227.737.011)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230.	V.11	442.414.098	1.475.407.163
III.BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC DÀI HẠN KHÁC	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, LD	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá CKĐT dài hạn (*)	259			
V.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		14.442.638.806	15.521.033.622
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.442.638.806	15.521.033.622

258955
CÔNG TY
PHÂN
CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH ĐỊNH
N.T.BÌNH

Tài sản	Mã số	Tỉnh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		503.829.207.560	1.083.327.228.110
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		307.374.551.431	685.792.749.775
I.NỢ NGẮN HẠN	310		39.391.307.673	37.265.461.017
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.283.294.000	12.338.890.000
2. Phải trả người bán	312		2.560.380.902	516.830.375
3. Người mua trả tiền trước	313		184.573.484	107.475.875
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	1.030.298.849	1.779.440.727
5. Phải trả người lao động	315		9.213.132.128	2.845.863.765
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13.340.008.422	12.195.741.795
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH H*XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	487.453.167	2.700.204.978
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320.			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.292.166.721	4.781.013.502
II.NỢ DÀI HẠN	330		267.983.243.758	648.527.288.758
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	267.983.243.758	648.527.288.758
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		196.454.656.129	397.534.478.335
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	191.777.110.037	384.040.697.438
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		191.777.110.037	384.040.697.438
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420.			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUÍ KHÁC	430		4.677.546.092	13.493.780.897
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	4.677.546.092	13.493.780.897
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		503.829.207.560	1.083.327.228.110
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận GC			1.622.143.700	1.622.143.700
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			259.448.499	259.448.499
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Giám đốc

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2015

(số liệu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Định điều chỉnh theo Biên bản kết luận kiểm tra ngày 13/6/2015 của Sở Tài chính Bình Định)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/01/2014 đến 31/3/2015)	Năm Trước (từ 01/01/2013 đến 31/12/2013)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	147.985.611.470	103.155.217.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		48.703.162	174.694.695
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		147.936.908.308	102.980.522.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	106.654.736.068	75.175.786.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		41.282.172.240	27.804.736.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	629.999.604	397.436.946
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7.680.972.366	7.299.335.497
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7.680.972.366	7.299.335.497
8. Chi phí bán hàng	24		7.937.031.290	4.771.713.331
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.576.556.900	11.184.391.676
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)- (24+25))	30		11.717.611.288	4.946.732.712
11. Thu nhập khác	31		630.388.477	237.075.905
12. Chi phí khác	32		54.431.591	98.522.724
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		575.956.886	138.553.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.293.568.174	5.085.285.893
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.704.584.999	1.271.321.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.588.983.175	3.813.964.419

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Văn Châu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2015

(số liệu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Định điều chỉnh theo Biên bản kết luận kiểm tra ngày 13/6/2015 của Sở Tài chính Bình Định)


Chỉ tiêu	Mã số	Năm này (từ 01/01/2014 đến 31/3/2015)	Năm trước (từ 01/01/2013 đến 31/3/2013)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	154.850.659.341	108.949.858.097
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(74.973.113.913)	(41.842.521.286)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(50.717.708.041)	(33.066.780.790)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.778.978.120)	(8.366.535.500)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.407.750.273)	(1.253.646.026)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	723.901.785	101.979.468
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.741.917.849)	(8.954.968.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.044.907.070)	15.567.385.149
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(85.511.728)	(7.435.488.374)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.590.022.557
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	605.334.230	374.362.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	519.822.502	(4.471.103.032)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.416.698.000)	(7.114.874.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.416.698.000)	(7.114.874.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(14.941.782.568)	3.981.408.117
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.486.013.563	11.504.605.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	544.230.995	15.486.013.563

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Giám đốc









Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường

Nguyễn Văn Châu

Đơn vị: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
Địa chỉ: 146 Lý Thái Tổ-TP.Quy Nhơn

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Năm 2014 (từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2015)
(Số liệu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Định điều chỉnh theo Biên bản kết luận kiểm tra
ngày 13/6/2015 của Sở Tài chính Bình Định)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:
 - Quản lý sản xuất và kinh doanh nước sạch;
 - Quản lý, duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước;
 - Hút và xử lý chất thải bề phốt hầm cầu;
 - Tư vấn lập dự án và thiết kế công trình cấp thoát nước;
 - Thi công xây lắp, sửa chữa công trình cấp thoát nước;
 - Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
 - Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là Sản xuất và phân phối nước.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Định là doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa năm 2014 theo Phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 - 2015 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số: 512/QĐ-CTUBND ngày 20/3/2012.
Đối chiếu với quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, Công ty chỉ lập một báo cáo tài chính cho cả thời kỳ, không tách riêng hai báo cáo ở thời điểm 31/12 và thời điểm chính thức trở thành công ty cổ phần.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/3/2015).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo Phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Ghi nhận theo nguyên giá, trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: khấu hao theo đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

(Đơn vị tính: VNĐ)

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
13.945.891	43.900.700
530.285.104	3.368.648.911
-	12.073.463.952
544.230.995	15.486.013.563

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
-	-
-	-
-	-
-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn
- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn
- Ngân hàng Công thương - CN Bình Định
- Ngân hàng Công thương - CN Phú Tài
- Ngân hàng Ngoại thương - CN Quy Nhơn
- Ngân hàng VIB
- Hưởng lương BHXH
- Ban GPMB & Phát triển quỹ đất BĐ (tháo dỡ ống D400 Nhơn Hội)
- Điện lực Quy Nhơn
- Các khoản phải thu khác

Cộng

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
168.017.511	168.017.511
-	34.563.379
-	18.000.000
-	4.776.713
-	9.916.666
-	1.870.000
12.306.841	31.585.211
1.091.957.160	1.091.957.160
51.896.372	-
7.301.014	59.966
1.331.478.898	1.326.183.227

04- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Cộng giá gốc hàng tồn kho**

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
19.026.003.238	17.947.253.000
170.057.886	208.763.821
4.617.245.815	300.126.285
23.813.306.939	18.456.143.106

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được

23.813.306.939

18.456.143.106

* Tài sản ngắn hạn khác:

Tạm ứng
Tài sản thiếu chờ xử lý
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Cộng

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
3.331.009.840	3.014.271.225
-	-
66.053.168	197.197.520
3.397.063.008	3.211.468.745

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	51.446.562.955	23.880.908.792	544.563.228.954	1.319.720.990	32.672.000	621.243.093.691
- Mua trong năm	-	-	-	99.000.000	-	99.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.738.471.578	610.067.110	4.012.428.665	-	231.573.720	6.592.541.073
- Nhận bàn giao tài sản	28.937.122.000	56.861.000	559.151.611.000	1.137.000.000	-	589.282.594.000
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	(58.554.608)	(35.320.798)	(59.240.130)	-	-	(153.115.536)
- Điều chỉnh tài sản	-	42.711.868.000	(42.711.868.000)	-	-	-
- Giảm khác	-	(49.400.000)	(2.819.167)	-	-	(52.219.167)
Tại ngày 31/3/2015	82.063.601.925	67.174.984.104	1.064.953.341.322	2.555.720.990	264.245.720	1.217.011.894.061
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	19.542.848.480	10.156.098.841	151.673.199.938	700.509.037	15.995.667	182.088.651.963
- Khấu hao trong năm	2.630.070.791	2.649.094.947	24.742.126.013	237.412.809	33.496.024	30.292.200.584
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(58.554.608)	(35.320.798)	(59.240.130)	-	-	(153.115.536)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2015	22.114.364.663	12.769.872.990	176.356.085.821	937.921.846	49.491.691	212.227.737.011
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	31.903.714.475	13.724.809.951	392.890.029.016	619.211.953	16.676.333	439.154.441.728
Tại ngày 31/3/2015	59.949.237.262	54.405.111.114	888.597.255.501	1.617.799.144	214.754.029	1.004.784.157.050

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
1.475.407.163	442.414.098

Trong đó:

- TT Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành
- Ống gió 4 thùng làm thoáng NMXLN Phú Tài
- Tuyến ống cấp nước PVC D32-50 KV 6,8 P.Nhơn Bình
- Thổi rửa, thay thế máy bơm xí nghiệp 1
- Lỗ khoan mới giếng B2KT, G3, G8A, G8B
- Lắp hàng rào B40 Ghềnh Ráng+kè TA3
- Cài tạo ống D50 Nguyễn Huệ
- Vật tư lắp đặt cấp nước nhà dân từ nguồn vốn Công ty
- Các công trình khác

104.886.236	104.886.236
-	118.449.377
-	41.663.730
281.490.000	-
146.570.000	-
640.570.909	-
67.782.777	-
142.695.693	59.436.093
91.411.548	117.978.662

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí CCDC, đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty
- Chi phí thay thế đồng hồ năm 2012
- Chi phí thay thế đồng hồ năm 2013
- Chi phí thay thế đồng hồ năm 2014
- Chi phí thay thế đồng hồ năm 2015
- Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2012
- Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2013
- Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2014
- Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2015

Cộng

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
598.513.498	598.513.498
-	1.389.704.818
2.540.675.244	3.601.390.267
2.413.679.920	-
592.629.337	-
2.690.744.095	4.683.389.317
2.691.892.998	3.915.459.450
3.410.357.329	-
582.541.201	-
-	254.181.456
15.521.033.622	14.442.638.806

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định (Khoản 110 tỷ đồng)
- Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định (Khoản 13 tỷ đồng)
- Ngân hàng Phát triển (DA 9 TT)
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định (DA Bắc Hà Thanh GD 1)
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định (DA Bắc Hà Thanh GD 2)
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định (DA Nhơn Hội GD 1)
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định (DA Nhơn Phước GD 1)

Cộng

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
12.338.890.000	9.283.294.000
2.037.900.000	4.075.800.000
351.504.000	703.008.000
4.414.486.000	4.414.486.000
67.500.000	90.000.000
72.000.000	-
4.941.000.000	-
454.500.000	-
12.338.890.000	9.283.294.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
924.506.191	447.691.146

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	689.601.840	392.767.114
- Thuế thu nhập cá nhân	15.790.000	69.577.729
- Thuế tài nguyên	129.636.990	120.262.860
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.276.599	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.629.107	-

Cộng

1.779.440.727	1.030.298.849
----------------------	----------------------

17- Chi phí phải trả

Lãi vay trong ân hạn phải trả cho Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định (DA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản vay 110 tỷ đồng)
Chi phí lãi vay dự án 9TT

Cộng

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
11.739.208.422	13.340.008.422

456.533.373	-
12.195.741.795	13.340.008.422

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn

Quỹ ĐTPT tạm ứng vốn để thi công công trình khu TĐC Nhơn Phước mở rộng qua phía Nam

Chi phí trang phục phải trả

Sở Xây dựng Bình Định (CPK hoạt động thoát nước quý I/2015)

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
-	41.486.469
418.605.000	418.605.000

1.302.000.000	-
171.359.000	-
808.240.978	27.361.698
2.700.204.978	487.453.167

20- Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 1,2 (4)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)

Nợ dài hạn

Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn

Công ty Môi trường Đô Thị

BQLDA Vệ sinh Môi trường Tp Quy Nhơn bàn giao tài sản thoát nước

Tại ngày 31/3/2015	Tại ngày 01/01/2014
171.876.260.121	188.348.554.121
75.402.460.600	79.478.260.600
7.733.107.721	8.436.115.721
55.787.717.000	60.202.203.000
843.277.000	1.029.277.000
27.964.697.800	34.552.697.800
4.145.000.000	4.650.000.000
476.651.028.637	79.634.689.637
64.043.260.895	64.043.260.895
2.555.619.502	2.555.619.502
410.052.148.240	13.035.809.240

Tổng cộng

648.527.288.758

267.983.243.758

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiện định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 28/2007/HĐTD ngày 27/12/2007 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 900.000.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ quý 1/2009. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đào 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1);
Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đào 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).
Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.
- (5) Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1).
Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006: thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.
- (6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).
Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	2	3	4	5
Tại ngày 01/01/2013	94.836.265.806	7.790.829.142	3.904.570.196	-	106.531.665.144
Tăng do bàn giao tài sản	23.736.938.739	-	-	-	23.736.938.739
Tăng do đánh giá lại tài sản khi thực hiện cổ phần hóa Công ty	64.339.867.581	-	-	-	64.339.867.581
Tăng khác	22.013.188.347	14.222.359.205	-	3.813.964.419	40.049.511.971
Lãi/lỗ tăng trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	1.144.189.326	-	-	-
Giảm khác*	(10.317.789.009)	(1.144.189.326)	-	(3.813.964.419)	(2.669.775.093)
Giảm do kết chuyển sang vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	(22.013.188.347)	(3.904.570.196)	-	(15.366.548.531)
Giảm do bàn giao tài sản	(2.831.361.427)	-	-	-	(2.831.361.427)
Tại ngày 31/12/2013	191.777.110.037	-	-	-	191.777.110.037
Tại ngày 01/01/2014	191.777.110.037	-	-	-	191.777.110.037
Tăng do bàn giao tài sản	192.263.435.833	-	-	-	192.263.435.833
Lãi /Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	151.568	-	-	9.588.983.175	9.588.983.175
Tại ngày 31/3/2015	384.040.697.438	-	-	(9.588.983.175)	(9.588.831.607)
					384.040.697.438

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

Cộng

Tại ngày
31/3/2015

384.040.697.438
384.040.697.438

Tại ngày
01/01/2014

191.777.110.037
191.777.110.037

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Trong đó: 10% phí BVMT đối với nước thải được để lại cho Công ty

Năm 2014 (Từ
ngày 01/01/2014
đến 31/3/2015)

32.646.024.608
23.829.789.803
13.493.780.897
629.710

Năm 2013 (Từ ngày
01/01/2013 đến
31/12/2013)

24.263.090.200
22.508.437.600
4.677.546.092

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2014 (Từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2015)	(Đơn vị tính: VNĐ) Năm 2013 (Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	147.985.611.470	103.155.217.673
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	114.217.569.048	78.557.565.028
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (công ích)	13.510.994.772	20.030.143.508
- Doanh thu hoạt động xây lắp	20.257.047.650	4.567.509.137
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	48.703.162	174.694.695
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	48.703.162	174.694.695
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	147.936.908.308	102.980.522.978
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	114.168.865.886	78.382.870.333
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (công ích)	13.510.994.772	20.030.143.508
- Doanh thu hoạt động xây lắp	20.257.047.650	4.567.509.137
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2014 (Từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2015)	Năm 2013 (Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)
Giá vốn bán hàng	81.417.451.833	57.062.115.254
Giá vốn cung cấp dịch vụ công ích	9.932.199.355	15.093.841.212
Giá vốn hoạt động xây lắp	15.305.084.880	3.019.830.242
Cộng	106.654.736.068	75.175.786.708
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2014 (Từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2015)	Năm 2013 (Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)
- Lãi tiền gửi	629.999.604	397.436.946
Cộng	629.999.604	397.436.946

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi phí lãi vay

Cộng

Năm 2014 (Từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2015)
 7.680.972.366
7.680.972.366

Năm 2013 (Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)
 7.299.335.497
7.299.335.497

*** Thu nhập khác**

Thanh lý vật tư

Xử lý vật tư thừa sau kiểm kê

Chi Cục thuế Quy Nhơn- hoàn trả tiền thuê đất

BQL GPMB bồi thường đền bù GPMB trạm bơm Cầu sông ngang

UBND tp Quy Nhơn- Kinh phí bồi thường HTCN xung quanh Chợ Dinh

Thu nhập khác

Cộng

Năm 2014 (Từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2015)
 389.265.454
 2.430.965
 -
 111.730.574
 72.862.000
 54.099.484
630.388.477

Năm 2013 (Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)
 98.522.724
 2.748.012
 81.175.000
 -
 -
 54.630.169
237.075.905

*** Chi phí khác**

Thanh lý vật tư

Chi phí di dời hệ thống cấp nước

Năm 2014 (Từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2015)
 -
 54.431.591
54.431.591

Năm 2013 (Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)
 98.522.724
 -
98.522.724

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành**Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp**

Năm 2014 (Từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2015)
 12.293.568.174
 12.293.568.174
 22%
2.704.584.999
2.704.584.999

Năm 2013 (Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)
 5.085.285.893
 5.085.285.893
 25%
1.271.321.474
1.271.321.474

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

Năm 2014 (Từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2015)
 33.112.785.502
 38.522.238.255

Năm 2013 (Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)
 18.429.391.227
 31.069.675.885

- Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
 - Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ kết chuyển giá vốn
- Cộng**

28.826.166.591	22.432.058.816
19.734.819.803	12.852.441.283
8.972.314.108	6.093.875.296
-	254.449.208
129.168.324.258	91.131.891.715

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Văn Châu

Ghi chú:

1. Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu
2. Chi áp dụng cho công ty niêm yết
3. Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.